

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP: MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (THỜI GIAN & NƠI CHỖ)

Quy tắc kết hợp câu với liên từ WHEN và WHERE & Hệ thống ví dụ minh họa

1. Tổng quan cấu trúc cốt lõi

Mệnh đề trạng ngữ dùng để liên kết các hành động xảy ra theo trình tự thời gian hoặc xác định không gian, giúp câu văn trở nên uyển chuyển, mạch lạc hơn.

Mệnh đề Thời gian: S + V + and then + S + V $\Rightarrow$ S + V + WHEN + S + V

Mệnh đề Nơi chốn: S + V + and + S + V + there $\Rightarrow$ S + V + WHERE + S + V

* Triết lý dịch: "Dịch là Diệt (IN ENGLISH = TO TRANSLATE IS THE SAME TO KILL)" – thấu hiểu ngữ cảnh để dịch thoát ý, tự nhiên.

2. Hệ thống ví dụ minh họa phong phú (Thời gian & Nơi chốn)

Dưới đây là loạt ví dụ chi tiết chuyển đổi từ câu đơn sang câu phức với **WHEN** và **WHERE**:

STT	Loại mệnh đề	Câu gốc & Câu chuyển đổi hoàn chỉnh
1	Thời gian (When)	It got dark and then we went home. ⇒ We went home when it got dark. (Chúng tôi về nhà khi trời tối.)
2	Thời gian (When)	The bell rang and then the students rushed out of class. ⇒ The students rushed out of class when the bell rang. (Học sinh ùa ra khỏi lớp khi chuông reo.)
3	Thời gian (When)	She finished her report and then she sent it to the manager. ⇒ She sent her report to the manager when she finished it. (Cô ấy gửi báo cáo cho giám đốc khi làm xong.)
4	Thời gian (When)	The phone rang and then I woke up. ⇒ I woke up when the phone rang. (Tôi thức dậy khi điện thoại reo.)
5	Thời gian (When)	The sun set and then the street lights turned on. ⇒ The street lights turned on when the sun set. (Đèn đường bật sáng khi mặt trời lặn.)
6	Nơi chốn (Where)	She teaches there and they now live there. ⇒ She teaches where they live. (Cô ấy dạy ở nơi mà họ đang sống.)
7	Nơi chốn (Where)	I left my bag there and someone took it there. ⇒ Someone took my bag where I left it. (Ai đó đã lấy chiếc túi của tôi ở nơi tôi đã để nó.)
8	Nơi chốn (Where)	He was born there and his parents still live there. ⇒ His parents still live where he was born. (Bố mẹ anh ấy vẫn sống ở nơi anh ấy sinh ra.)
9	Nơi chốn (Where)	We parked our car there and the officers fined us there. ⇒ The officers fined us where we parked our car. (Cảnh sát phạt chúng tôi ở nơi chúng tôi đỗ xe.)
10	Nơi chốn (Where)	

STT	Loại mệnh đề	Câu gốc & Câu chuyển đổi hoàn chỉnh
		Birds build their nests there and it is safe there. ⇒ Birds build their nests where it is safe. (Chim xây tổ ở nơi an toàn.)

3. Bí kíp ghi nhớ & Lưu ý quan trọng

Tổng kết nhanh cho học sinh ôn thi:

- **Thời gian (When):** Dùng để thay thế cho các từ nối chỉ thứ tự hành động như *and then*, *after*, *at that time*.
- **Nơi chốn (Where):** Dùng để thay thế cho các trạng từ chỉ địa điểm như *there*, *at that place* để kết nối hai mệnh đề lại với nhau một cách gọn gàng.
- **Lưu ý:** Không giữ lại các từ chỉ thời gian/nơi chốn thừa thãi (như **then, there**) ở vế sau khi đã dùng liên từ **when** hoặc **where**.

4. Ứng dụng ôn thi tuyển sinh

- **Bài tập Viết lại câu & Kết hợp câu:** Nắm chắc hai liên từ này giúp học sinh xử lý hoàn hảo các câu hỏi biến đổi cấu trúc trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT quốc gia.

Chương trình tiếng Anh tương tác "**From ZERO to MASTER**" chạy rất tốt trên các trình duyệt Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera...

Lưu ý: Không hỗ trợ trên trình duyệt cũ Internet Explorer.

Composed by **Mr. Lê Đại Phong** – www.tienganhhaiphong.vn [CLICK HERE](#)

Phone & Zalo: **0971386608** • Email: **typhoon620@gmail.com**

Chuyên luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp THPT tại Hải Phòng.